

Bản án số: 642/2020/DS-PT

Ngày: 27 - 11 - 2020

V/v: “Tranh chấp đòi lại di sản thuộc sở hữu chung, chia tài sản chung, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Dương Tuấn Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 278/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc “Chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1113/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1930.

Địa chỉ: Australia.

Tạm trú: Số 73A, THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Số 25/1, ĐTN, Phường P5, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1949 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 55, THĐ, Phường P2, thành phố MT, Tiền Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969 (có mặt)
Địa chỉ: Số 55, THĐ, Phường P2, thành phố MT, Tiền Giang.
2. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1944 (vắng mặt).
Địa chỉ: Australia.
3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Australia.
4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1953 (vắng mặt).
Địa chỉ: Australia.
(Ông Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T).
5. Ông Nguyễn Văn Th, (Còn gọi là Huỳnh Văn Thới), sinh năm 1929.
Địa chỉ: (Hoa Kỳ).
6. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1940 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số 63/3 Nguyễn An Ninh, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.
7. Bà Cao Thị R, sinh năm 1935 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 12K, NKKN, Phường P1, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.
8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ : Số 456, TSH, Phường P9, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.
9. Bà Nguyễn Trung Th, sinh năm: 1967 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 17/4C, Khu phố MTH, Phường 6, thành phố MT, Tiền Giang.
10. Ông Nguyễn Trung Th1, sinh năm: 1969 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 17/4C, Khu phố MTH, Phường 6, thành phố MT, Tiền Giang.
11. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1972 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 17/17, Khu phố 1, Phường 9, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.
12. Bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm: 1974 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 12K, đường NKKN, Phường 1, thành phố MT, Tiền Giang.
13. Ông Nguyễn Trung H2, sinh năm: 1976 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 406B, TSH, Phường 9, thành phố MT, Tiền Giang.
14. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1955 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số 145, Ấp PT, xã TMC, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.
15. Bà Ngô Thị H, sinh năm: 1957 (xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp BA, xã TMC, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

16. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1952 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 55, THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

17. Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm: 1972 (có mặt)

18. Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm: 1977 (vắng mặt)

19. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

20. Ông Nguyễn Ngọc N3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của N1, N2, T2 là ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 55, THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

21. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: USA.

22. Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hữu Q – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà T – Phó giám đốc (xin xét xử vắng mặt).

23. Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong biên bản hòa giải đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Cha của ông Nguyễn Văn T là cụ Nguyễn Văn K chết ngày 25/3/1983 và mẹ là cụ Nguyễn Thị Kh chết ngày 16/10/1979. Sinh thời, cha mẹ ông T có 06 người con gồm: Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn Th (chết), Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B.

Ngoài ra, cha ông T còn có người vợ trước tên Phạm Thị U, chết ngày 28/11/1936 và có 04 người con riêng, gồm: Nguyễn Văn Th (chết 2011), Nguyễn Thị L (chết), Nguyễn Văn L1 (chết 1980), Nguyễn Ngọc N (chết 2007). Vào năm 1975, mẹ ông T (Bà Nguyễn Thị Kh) có mua căn nhà số 55 THĐ, khu phố 2, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang để cha mẹ và các anh em dòng thứ hai sinh sống. Năm 1979, mẹ ông T bệnh chết và đến năm 1983 cha ông T cũng qua đời. Trước khi chết cha, mẹ ông T không có làm di chúc.

Năm 1979, anh ông T là Nguyễn Văn Th đi định cư tại Mỹ. Đến năm 1980, 1982 và 1990 bốn anh em ông T gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B cùng đi định cư tại Úc. Trước khi đi định cư ở nước ngoài, anh em trong gia đình thống nhất giao căn nhà 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cho Nguyễn Ngọc N (anh em cùng cha khác mẹ với anh em ông T) trực tiếp quản lý, trông coi và hương khói cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ và còn là nơi trú ngụ cho anh em ông T khi về thăm quê hương.

Đến năm 2007, ông N chết, năm 2013 bà Nguyễn Thị C (vợ ông N) kêu người bán toàn bộ diện tích đất sử dụng và nhà thờ. Ngày 18/01/2014, anh em

ông T đồng ký tên trong đơn xin ngăn chặn việc bà C tự ý bán quyền sử dụng đất và nhà thờ là tài sản chung của đồng sở hữu.

Ngày 27/01/2014 và ngày 10/02/2014 ông T đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân Phường P2, thành phố MT, yêu cầu được giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và nhà thờ là tài sản chung chưa chia.

Ngày 14/02/2014, UBND Phường P2 tổ chức cuộc hòa giải. Tại cuộc hòa giải bà C thừa nhận "*căn nhà và đất tọa lạc tại số 55 THĐ, Phường P2, TP MT là tài sản của gia đình bên chồng bà và là nhà thờ chung*". Nhưng lại yêu cầu anh chị em ông T bỏ tiền ra chuộc thì mới trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ là trái với quy định pháp luật.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C gồm: Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc N2 và Nguyễn Ngọc T phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, Khu phố 2, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cho các con của cụ : Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Kh và cụ Phạm Thị U quản lý sở hữu, gồm : Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Th (còn gọi Huỳnh Văn Thới), Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B, Phạm Thị D (vợ của Nguyễn Văn Th), Cao Thị R (Vợ của Nguyễn Văn Th), Nguyễn Thị M và Ngô Thị H (con của Nguyễn Thị L), Nguyễn Thị Hai (con của Nguyễn Văn L1).

Chia giá trị tài sản chung cho các đồng thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55, THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. (10 phần).

Ông T đồng ý hoàn lại phần sở hữu của ông N cho đại diện đồng thừa kế của ông N và các đồng thừa kế khác (Nếu họ có yêu cầu).

Ông T nhận hiện vật và giao cho cháu ruột là bà Nguyễn Thị T1 đại diện đứng tên quản lý sở hữu để làm nhà thờ chung.

Trong bản tự khai và trong biên bản hòa giải đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Lúc sinh thời, cha chồng bà C là ông Nguyễn Văn K đã cho ông Nguyễn Ngọc N (chồng bà C) căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Khi cho có tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 làm bằng chứng, nên đây là tài sản của ông N. Đến năm 1991, ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 5968/XD do Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp. Năm 2007, ông N qua đời có làm giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà cho bà C và bà đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH00815, ngày 08/01/2014.

Với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà C không đồng ý. Nếu ông T đưa bà 100.000 đô Úc thì bà C sẽ giao nhà và đất số 55 THĐ, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Trong bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U, Huỳnh Văn Th, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B thống nhất trình bày: Cha chúng tôi, ông Nguyễn Văn K, (chết ngày 10/02/1983) có 02 người vợ. Vợ lớn là Phạm Thị U, chết (ngày 28/11/1936) có 04 người con chung là: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Ngọc N. Vợ thứ 02 là Mẹ chúng tôi tên: Nguyễn Thị Khuê (chết ngày 25/8/1979). Cha, Mẹ chúng tôi có 06 người

con chung là: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B.

Vào năm 1975, mẹ chúng tôi có mua căn nhà số: 55 THĐ, Phường P2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để gia đình gồm cha, mẹ và các anh em dòng con thứ 02 chúng tôi cùng sinh sống. Năm 1979, Mẹ chúng tôi hết, năm 1983 cha chúng tôi cũng qua đời. Trước khi chết cha mẹ chúng tôi không để lại di chúc.

Năm 1979, ông Th sang định cư tại Hoa Kỳ. Năm 1980, ông Banh, ông Út và ông Cư sang định cư tại Australia.

Căn nhà Thờ do ông Nguyễn Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng. Đến năm 1990, chúng tôi bảo lãnh cho ông T sang định cư tại nước Úc cùng chúng tôi. Trước khi anh Tân đi thì anh em chúng tôi thống nhất giao lại căn nhà số 55 THĐ, Phường 2 này cho ông Nguyễn Ngọc N trông coi, để hương khói thờ phụng tổ tiên, ông bà, cha mẹ và là nơi trú ngụ cho anh em chúng tôi khi về thăm quê hương. Công việc này ông N thực hiện tốt, đúng như lời đã hứa. Do đó mỗi khi nhà Thờ bị hư hỏng hoặc muốn sửa chữa, anh em chúng tôi đều gửi tiền về cho ông N làm.

Đến năm 2007, ông N chết, đến năm 2013 thì bà Nguyễn Thị C (Vợ ông N) kêu người bán toàn bộ diện tích đất sử dụng và căn nhà thờ tọa lạc tại số 55 THĐ, Phường 2, thành phố Mỹ Tho.

Ngày 18/01/2014, anh em chúng tôi đồng ký tên vào đơn ngăn chặn việc bà Nguyễn Thị Ch tự ý bán quyền sử dụng đất và nhà thờ là tài sản chung của các đồng sở hữu.

Ngày 14/02/2014, Ủy ban nhân dân Phường 2 đã tổ chức cuộc hòa giải. Tại buổi hòa giải bà Chung thừa nhận: *“Căn nhà và đất tọa lạc tại số 55 THĐ, phường 2, Tp Mỹ Tho, là tài sản của gia đình bên chồng và là nhà Thờ chung”*. Nhưng bà Ch lại yêu cầu chúng tôi bỏ tiền ra chuộc thì bà mới trả lại quyền sử dụng đất và nhà Thờ là vô lý, trái với quy định của pháp luật.

Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang giải quyết:

Buộc Hộ bà Nguyễn Thị Ch và các con phải trả quyền sử dụng đất và nhà thờ số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT cho các con của cụ Nguyễn Văn K; Cụ Nguyễn Thị Khuê và cụ Phạm Thị U quản lý và sở hữu.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng sở hữu nhà thờ và đất ở số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, chi trả giá trị phần sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Nhu cho đại diện đồng thừa kế của ông N (theo giá tại biên bản định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm).

Trong bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị D, Cao Thị R thống nhất trình bày: Căn nhà số 55 THĐ, P2-Tp MT, tỉnh Tiền Giang là tài sản của cha, mẹ chồng tôi chết để lại để làm nhà thờ chung.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn T:

Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT cho các đồng sở hữu quản lý để làm nhà thờ chung.

Chia giá trị tài sản chung cho các đồng sở hữu (10 phần)

Hoàn lại phần sở hữu của ông N cho đại diện đồng thừa kế của ông N.

Phần sở hữu của chồng chúng tôi, chúng tôi không nhận mà để lại làm nhà thờ chung.

Trong bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trung Th, Nguyễn Trung Th1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hai, Nguyễn Trung H2, Nguyễn Thị Minh H1, Nguyễn Trung H thống nhất trình bày: Căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang là tài sản của ông, bà nội chúng tôi chết để lại để làm nhà thờ chung.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, cho các đồng sở hữu quản lý để làm nhà thờ chung.

Chia giá trị tài sản chung cho các đồng sở hữu (10 phần)

Hoàn lại phần sở hữu của ông N cho đại diện đồng thừa kế của ông N.

Phần sở hữu của cha chúng tôi không nhận mà để lại làm nhà thờ chung.

Trong bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H, Nguyễn Thị M thống nhất trình bày: Căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang là tài sản của ông ngoại chúng tôi chết để lại để làm nhà thờ chung.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT cho các đồng sở hữu quản lý để làm nhà thờ chung.

Chia giá trị tài sản chung cho các đồng sở hữu (10 phần)

Hoàn lại phần sở hữu của ông N cho đại diện đồng thừa kế của ông N.

Phần sở hữu của mẹ, chúng tôi không nhận mà để lại làm nhà thờ chung.

Trong bản tự khai và biên bản hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang là tài sản của ông, bà nội tôi chết để lại để làm nhà thờ chung.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT cho các đồng sở hữu quản lý để làm nhà thờ chung.

Trong biên bản hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc N2, Nguyễn Ngọc T thống nhất trình bày: Đồng ý với lời trình bày của bà C không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang đại diện theo ủy quyền ông Hà Th trình bày:

Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà của ông Nguyễn Ngọc N đối với căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào:

Tờ trình số 1754/QLNĐ ngày 26/12/1990 của Phòng quản lý nhà đất thành phố MT về việc báo cáo xin cấp chủ quyền nhà đất của ông Nguyễn Ngọc N được UBND thành phố MT chấp thuận phê số 3161/UB ngày 18/01/1991.

Đơn xin cấp chủ quyền của ông N vào ngày 02/12/1989 được UBND Phường P2, xác nhận ngày 25/01/1991.

Đơn xin cấp chủ quyền nhà của ông N vào ngày 02/12/1989 được UBND Phường P2, xác nhận ngày 25/01/1991.

Giấy xác nhận của bà Trần Thị B lập ngày 16/02/1989 được UBND Phường P2 xác nhận ngày 16/02/1990 với nội dung bà Bé xác nhận căn nhà trên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc N.

Giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị L lập ngày 02/12/1989 được UBND Phường P2 xác nhận ngày 15/02/1990 với nội dung bà Long xác nhận căn nhà trên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Trần Thị H.

Sơ yếu lý lịch của ông Nguyễn Ngọc N; Lời cam kết của ông N; Tờ chúc ngôn của ông Nguyễn Văn K, Giấy chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú; Tờ hợp đồng mua bán nhà; Bản vẽ căn nhà.

Căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của ông Nguyễn Ngọc N đối với căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố MT được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định như sau:

Căn cứ Điều 12, 13, 14 Pháp lệnh số thừa kế năm 1990;

Thông tư 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao;

Điều 655 Bộ luật dân sự 1995;

Điều 630 Bộ luật dân sự 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CH00815, ngày 08/01/2014 do UBND thành phố MT cấp cho bà Nguyễn Thị C.

Hủy giấy chứng nhận sở hữu nhà cửa do Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/3/1991 cho ông Nguyễn Ngọc N.

Buộc bà Nguyễn Thị C và các con của bà C gồm: Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc N2, Nguyễn Thị Thanh Th và Nguyễn Ngọc T phải trả lại quyền sử dụng đất và nhà thờ tại số 55 THĐ, khu phố 2, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cho ông Nguyễn Văn T (Quản lý di sản thuộc sở hữu chung trên dùng vào việc thờ cúng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc N2, Nguyễn Thị Thanh Th và Nguyễn Ngọc T số tiền 591.027.281đ, tiền chia tài sản và tiền công sức giữ gìn bảo quản tài sản thuộc sở hữu chung).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2020, bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, bị đơn đã cung cấp đầy đủ tại quá trình tố tụng của cấp sơ thẩm. Do Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đúng nên phán quyết gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận Tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 là đúng sự thật, cụ K lập trong lúc minh mẫn nên không ai phản đối nội dung của chúc ngôn. Lý do nguyên đơn khởi kiện vì ông T cho rằng bà C có ý định bán nhà nên ông đòi lại tài sản để quản lý, dùng vào việc thờ cúng của dòng họ.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung để nguyên đơn đòi lại là không có căn cứ. Năm 1982, ông T đã chính tay viết tờ chúc ngôn cho cụ K ký tên. Phía bên ông T đã có làm giấy ủy quyền cho phía ông N toàn quyền sử dụng quản lý nhà, đất vĩnh viễn. Ông N đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận. Ông N chết, vợ và các con khai nhận thừa kế được cấp giấy chứng nhận là phù hợp quy định pháp luật. Hàng thừa kế là anh em của ông N không phát sinh tranh chấp. Trong tài liệu không có gì chứng minh bà C và các con của bà C bán nhà. Theo quy định của Bộ luật Dân sự trước đây thì tài sản và di sản thừa kế thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 10 năm, sau 10 năm thì tài sản chung phải được lập thành văn bản, thời điểm cụ K cụ Kh chết đến nay các bên không thỏa thuận tài sản chung. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Ngoài ra, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu đòi tài sản chung, được nhận hiện vật và hoàn trả cho giá trị, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đồng ý giao tài sản cho bà T1 quản lý trong khi bà T1 không ở trong căn nhà này, không có yêu cầu điều này không phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Khi ông T đi nước ngoài, có lập ủy quyền cho ông N. Tờ chúc ngôn 1 năm sau mới cho cảnh sát khu vực ký tên vào. Ông T có yêu cầu chia tài sản chung làm 10 phần. Ông sẽ hoàn trả lại phần của đồng thừa kế nếu họ có yêu cầu. Ông T có yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm. Bà T1 đã đồng ý với ý kiến của ông T về việc đứng tên, quản lý tài sản. Tờ chúc ngôn chỉ thể hiện ý chí của cụ K, không bao gồm ý chí của cụ Kh. Ông N chết không để lại di chúc không chỉ định người quản lý di sản tiếp theo. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu

quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Cụ K không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản trên. Cụ K không viết ký tên không điểm chỉ không chứng thực tại chính quyền. Sự xác nhận có mâu thuẫn về thời gian. Bản cam kết không có đầy đủ người thừa kế. Do đó không phải di chúc hợp pháp. Căn nhà số 55 THĐ là di sản của cụ K và cụ Kh. Việc cấp giấy chứng nhận cho bị đơn là chưa đảm bảo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 05/2016/AL chia di sản thừa kế thành 10 phần, riêng ông N có công gìn giữ nên tính thêm 1 phần là đã đảm bảo quyền lợi cho bị đơn. Bà C không còn ở không còn cư trú tại căn nhà số 55 THĐ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có lời trình bày trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Cụ Nguyễn Văn K chết ngày 25/3/1983 và cụ Nguyễn Thị Kh chết ngày 16/10/1979. Cụ K và cụ Kh có 06 người con: Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn U, Nguyễn Văn Th (chết), Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B. Ngoài ra, cụ K còn có người vợ trước là cụ Phạm Thị U chết ngày 28/11/1936 và có 04 người con: Nguyễn Văn Th (chết 2011), Nguyễn Thị L (chết), Nguyễn Văn L1 (chết 1980) và Nguyễn Ngọc N (chết năm 2007).

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại số 55 THĐ, khu phố 2, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất 313,5 m² là của cụ K và cụ Kh để lại. Năm 1990, nhà và đất trên do ông N quản lý, sử dụng và làm nơi thờ tự.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện buộc bị đơn phải trả lại tài sản trên, chia tài sản chung và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở liên quan đến tài sản trên đã cấp cho ông N, bà C. Ông T yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị bằng tiền mà ông N được hưởng cho những người thừa kế của ông N. Vì ông T là người có quốc tịch nước ngoài nên nhờ cháu là bà T1 đứng tên và quản lý trông coi tài sản.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C (vợ ông N) cho rằng cụ K đã có tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 cho toàn bộ tài sản trên cho ông N. Do đó, bà C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 không tuân thủ về hình thức và nội dung nên không thể xem xét là di chúc hợp pháp. Căn nhà số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của cụ Kh, cụ K. Cụ K, cụ Kh không để lại di chúc. Hàng thừa kế của cụ K, cụ Kh, cụ Ứng gồm 10 người. Áp dụng Án lệ số 05/2016/AL về việc tính công sức giữ gìn, tôn tạo di sản thừa kế của ông N tương đương 1 kỷ phần thừa kế. Vì vậy, tài sản tranh chấp được chia thành 11 kỷ phần. Do bà C không còn ở tại căn nhà trên và có ý định bán tài sản nên chấp nhận yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật, hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà C và các con ông N.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[4.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là: Đòi lại di sản thuộc sở hữu chung, chia tài sản chung, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án là nhận định và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ K, cụ Kh.

Xét thấy, theo quy định tại mục 2.4 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết*”. Nếu là di sản thừa kế chưa chia thì phải xác định hàng thừa kế của cụ Kh, cụ K và các đồng thừa kế này phải có văn bản xác nhận là không có tranh chấp về hàng thừa kế, thừa nhận di sản thừa kế chưa chia khi đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Nếu là tài sản chung của hộ gia đình thì đương sự phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là sở hữu chung.

Do cấp sơ thẩm chưa làm rõ tài sản đang tranh chấp mà nguyên đơn khởi kiện là tài sản thuộc sở hữu chung hay tài sản chung là di sản thừa kế được các đồng thừa kế thỏa thuận là di sản chưa chia khi đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Do vậy, việc giải quyết vụ án không phù hợp với quan hệ tranh chấp được xác định khi thụ lý. Đúng ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ yêu cầu của nguyên đơn để xác định quan hệ tranh chấp. Từ đó mới giải quyết đúng bản chất của vụ việc.

[4.2] Nguyên đơn trình bày lý do khởi kiện vì bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ số 55 THĐ, Phường P2, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang và đang có ý định bán tài sản nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hồ sơ vụ án thể hiện bà C và các con có địa chỉ cư trú tại căn nhà số 55 THĐ. Ông T không chứng minh được bà C có ý định bán tài sản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của đương sự mà chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ.

[4.3] Xét, Tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982:

- Về hình thức: Tại phần ký tên của Tờ chúc ngôn 25/3/1982 chỉ có dấu chéo, cụ K không ký tên hay điểm chỉ, không có chứng thực của chính quyền địa phương mà có xác nhận của ông Lê (cảnh sát khu vực). Theo trình bày của đương sự trong vụ tranh chấp thì ông T (nguyên đơn) viết thay cụ K lời chúc ngôn vào thời gian sau này nên việc không có chữ ký của cụ K là hiển nhiên. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận Tờ chúc ngôn này là do cụ K lập trong trạng thái còn minh mẫn, không bị lừa dối. Do đó, hình thức theo Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không phải là căn cứ để không công nhận di chúc.

- Về nội dung: Tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 có nội dung: *“Hôm nay có đủ mặt các con về đây dự đám dỗ mẹ các con thì tuổi già của ba cũng sắp qua đời rồi, mấy năm năm khi tuổi ba còn làm được thì ba đã lo vợ, lo chồng cho các con rồi. Còn riêng thằng Nhu thì nó đi tham gia cách mạng ba không cho nó cái gì được – để khi ba qua đời thì ba còn lại căn nhà số 55 đường THĐ ba để lại cho nó để sau này nó thờ cúng ông bà vì chứng bệnh ba kéo dài 10 năm nay không hết. Chắc ba cũng không còn bao lâu nữa. Vậy hôm nay có đủ mặt các con, các con thấy vậy có đồng ý không để cho ba yên lòng khi ba có trăm tuổi già. Vậy từ đây về sau các con chung sống với nhau hòa thuận thì ba thỏa nguyện lắm rồi”*. Như vậy, cụ K đã định đoạt phần tài sản của mình cho ông N và phần còn lại (di sản thừa kế của cụ K) thì cụ đã hỏi ý các con nhưng nội dung Tờ chúc ngôn không thể hiện sự đồng ý của các con.

Trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm rõ các đồng thừa kế của cụ K có đồng ý theo nội dung đề nghị của cụ K hay không? Nếu một trong những người đồng thừa kế hiện nay không có ý kiến hoặc không đồng ý theo sự định đoạt của cụ K trong lời chúc ngôn thì xác định chúc ngôn của cụ K bị vô hiệu một phần là phần di sản thừa kế của cụ K. Tờ chúc ngôn ngày 25/3/1982 có hiệu lực 01 phần đối với phần tài sản của cụ K. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không công nhận toàn bộ nội dung Tờ chúc ngôn là không chính xác.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quan hệ tranh chấp trong vụ án, chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để làm rõ bản chất vụ việc. Thiếu sót này của cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Chấp nhận một phần kháng cáo

của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm chuyên hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (23);
- Lưu (10) 40b (Án VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên